



bù dīng
布丁

noun · pudding

Example Sentences

mā ma zuò le máng guǒ bù dīng dāng tián diǎn
妈妈做了芒果布丁当甜点。

Mom made mango pudding for dessert.

zhè ge bù dīng kǒu gǎn hěn huá nèn
这个布丁口感很滑嫩。

This pudding has a very smooth and tender texture.

Trace each character, then write the word on your own.

布	布	布	布	布	布	布	布												
丁	丁	丁	丁	丁															